

**CÔNG TY CỔ PHẦN NCV INTERNATIONAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NCV INTERNATIONAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109014233

**3. Ngày thành lập:** 05/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9311        |
| 2.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310(Chính) |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020        |
| 4.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320        |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Khảo sát xây dựng<br>+ Khảo sát địa hình;<br>+ Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.<br>(Điều 46 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>-Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>(Điều 47 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng:<br>+ Thiết kế kiến trúc công trình ngầm, mố, hầm, cảng đường thủy, đường sắt, hạ tầng kỹ thuật<br>+ Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>+ Thiết kế kết cấu công trình;<br>+ Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>+ Thiết kế cấp - thoát nước;<br>+ Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>+ Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>(Điều 48 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Giám sát thi công xây dựng:<br>+ Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình ngầm, mố, hầm, cảng đường thủy, đường sắt, hạ tầng kỹ thuật<br>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.<br>(Điều 49 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) | 7110        |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>-Kiểm định xây dựng<br/>(Điều 50 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Định giá xây dựng</li> <li>+ Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>+ Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>+ Đo bóc khối lượng;</li> <li>+ Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>+ Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>+ Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br/>(Điều 52 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>-Tư vấn lập quy hoạch xây dựng<br/>(Điều 60 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>-Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br/>(Điều 62 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>-Tư vấn quản lý dự án<br/>(Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>-Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br/>(Điều 67 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>-Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>-Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;</li> <li>-Thí nghiệm xây dựng;</li> <li>-Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng.<br/>(Điều 69 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>-Đo đạc công trình<br/>(Nghị định 45/2015/NĐ-CP về hoạt động đo đạc và bản đồ)</li> <li>-Đánh giá tác động môi trường<br/>(Luật Bảo vệ môi trường 2014)</li> </ul> |      |
| 6. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 7. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 8. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: - Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);</li> <li>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;</li> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;</li> </ul> | 9329 |
| 10. | <p>Hoạt động thể thao khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;</li> <li>- Hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó và các gara ô tô;</li> <li>- Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao;</li> <li>- Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí.</li> </ul>                                                                                                                                   | 9319 |
| 11. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, nước cấp, khí thải, chất thải rắn (Trừ dịch vụ lấy lại tài sản)</li> <li>- Dịch vụ nhận ủy thác mua bán hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Luật Thương mại 2005)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 12. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3811 |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3821 |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Tái chế, xử lý chất thải rắn, lỏng (không xử lý, tái chế tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 15. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3900 |
| 16. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(không xử lý , tái chế tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 17. | <p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>Chi tiết: bán buôn hàng nông sản (tiêu, bắp, điều, mỳ, cà phê, bắp, mè, ca cao)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 18. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |

|     |                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                       | 4632 |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp     | 4711 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4722 |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn; bán lẻ đồ uống không có cồn           | 4723 |
| 23. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn                                     | 4633 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                           | 4933 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                              | 5210 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                   | 7710 |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                           | 7730 |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                       | 4649 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: -Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                     | 4610 |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép ; Bán buôn kim loại khác | 4662 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                   | 4653 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                          | 4659 |
| 33. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                        | 4669 |
| 34. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                           | 7120 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                | 7410 |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                  | 7490 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                             | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                        | 4229 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                      | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                 | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                          | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                    | 4293 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                               | 4299 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                    | 4322 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                           | 4330 |

|     |                                     |      |
|-----|-------------------------------------|------|
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |
|-----|-------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG HẢI | P1208 CT4B X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 9.000.000  | 90.000.000.000        | 90,000    | 013165728                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                       | Tổng số           | 9.000.000  | 90.000.000.000        | 90,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU LƯƠNG | A1407-CC Hateco Hoàng Mai,, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 5.000.000.000         | 5,000     | 044087002813                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                       | Tổng số           | 5.000      | 5.000.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG THỊ KỲ     | Khu 9, Thị trấn Hạ Hoà, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 5.000.000.000         | 5,000     | 130219089                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                       | Tổng số           | 5.000      | 5.000.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG HẢI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *12/06/1978*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013165728*

Ngày cấp: *16/03/2009*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P1208 CT4B X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P1208 CT4B X2, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*